

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 iLEARN SMAR START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and decide each statement below is True or False.

Phương pháp giải:

- Đọc, dịch nghĩa các câu hỏi (bài này chỉ cần tập trung vào việc mỗi bạn đang gặp phải vấn đề sức khỏe nào, không cần gạch chân từ khóa.)
- Nghe audio, tập trung vào các vấn đề sức khỏe xuất hiện ở mỗi đoạn.
- So sánh và chọn True (Đúng) hoặc False (Sai) cho mỗi câu hỏi.

Bài nghe:

1.

Girl: Hey, Nick. What are you doing?

Boy: Hey, Emma. I'm staying at home.

Girl: Oh, do you want to fly a kite?

Boy: I can't. I have a stomachache.

Girl: Oh, I'm sorry.

2.

Girl: Tom. I don't like the music!

Boy: It's exciting, Jane.

Girl: I can't listen to it.

Boy: What's wrong?

Girl: I have a headache.

Boy: Oh, I'm sorry.

3.

Boy: Hey, Mai. Do you want to go to the forest?

Girl: Hi, Tom. I can't.

Boy: Oh, what's wrong?

Girl: I have the flu.

Boy: Oh, that's too bad.

4.

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

Girl: Oh, that's too bad.

Boy: I think I should drink some warm water.

5.

Girl: Hey, Ben. Would you like to go for a walk?

Boy: I can't, Sue.

Girl: Oh, what's wrong?

Boy: I have chickenpox.

Girl: Oh, I'm sorry.

6.

Girl: Hey, Bill. Would you like to play badminton?

Boy: I can't, Lucy.

Girl: What's wrong?

Boy: I have an earache.

Girl: Oh, that's too bad.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Này, Nick. Cậu đang làm gì thế?

Bạn nam: Chào, Emma. Mình đang ở nhà.

Bạn nữ: Ô, cậu có muốn thả điều không?

Bạn nam: Mình không thể. Mình bị đau bụng.

Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.

2.

Bạn nữ: Tom, mình không thích bản nhạc này!

Bạn nam: Nó rất sôi động mà, Jane.

Bạn nữ: Mình không thể nghe được.

Bạn nam: Cậu bị sao thế?

Bạn nữ: Mình bị đau đầu.

Bạn nam: Ô, mình rất tiếc.

3.

Bạn nam: Này, Mai. Cậu có muốn đi vào rừng không?

Bạn nữ: Chào, Tom. Mình không thể.

Bạn nam: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nữ: Mình bị cúm.

Bạn nam: Ô, tệ quá.

4.

Bạn nữ: Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?

Bạn nam: Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

Bạn nam: Mình nghĩ mình nên uống chút nước ấm.

5.

Bạn nữ: Này, Ben. Cậu có muốn đi dạo không?

Bạn nam: Mình không thể, Sue à.

Bạn nữ: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị thủy đậu.

Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.

6.

Bạn nữ: Này, Bill. Cậu có muốn chơi cầu lông không?

Bạn nam: Mình không thể, Lucy.

Bạn nữ: Cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị đau tai.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: Nick has the flu.

(Nick bị cúm.)

Thông tin:

Boy: I can't. I have a stomachache.

(Mình không thể. Mình bị đau bụng.)

Đáp án: False

2.

Giải thích: Jane has a headache.

(Jane bị đau đầu.)

Thông tin:

Boy: What's wrong?

(Câu bị sao thế?)

Girl: I have a headache.

(Mình bị đau đầu.)

Đáp án: True

3.

Giải thích: Mai has a stomachache.

(Mai bị đau bụng.)

Thông tin:

Boy: Oh, what's wrong?

(Ồ, cậu bị sao thế?)

Girl: I have the flu.

(Mình bị cúm.)

Đáp án: False

4.

Giải thích: Mike has a toothache.

(Mike bị đau răng.)

Thông tin:

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

(Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?)

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

(Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.)

Đáp án: True

5.

Giải thích: Ben has chicken pox.

(Ben bị thủy đậu.)

Thông tin:

Girl: Oh, what's wrong?

(Ồ, cậu bị sao thế?)

Boy: I have chickenpox.

(Mình bị thủy đậu.)

Đáp án: True

6.

Giải thích: Bill has an earache.

(Bill bị đau tai.)

Thông tin:

Girl: What's wrong?

(Cậu bị sao thế?)

Boy: I have an earache.

(Mình bị đau tai.)

Đáp án: True

II. Choose the correct answer.**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích:

You _____ stay up late.

(Bạn _____ thức khuya.)

Chỗ trống nằm phía trước một động từ nguyên mẫu, nên ở chỗ trống này cần điền một động từ khuyết thiếu. Tất cả các đáp án đều là những động từ khuyết thiếu, cái ta cần xem xét là nghĩa của chúng có phù hợp với câu hay không?

A. must: phải (làm gì) => loại, vì không thích hợp về mặt nghĩa

B. shouldn't: không nên => chọn

C. should: nên => loại, vì không thích hợp về mặt nghĩa

Đáp án: B

2.

Giải thích:

Cấu trúc rủ ai đó cùng làm gì với “Let’s”:

Let’s + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Let’s **have** some tea.

(Cùng uống chút trà đi.)

Đáp án: C

3.

Giải thích:

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng quá khứ đơn ở thì tương lai đơn:

No, chủ ngữ + won’t.

A. I will => Loại, vì câu trả lời là câu phủ định

B. I won’t => Chọn

C. I willnot => Loại, vì “willnot” không tồn tại (cần có dấu cách giữa “will” và “not”)

Will you bring smoothie? – No, **I won’t.**

(Bạn sẽ mang sinh tố đến chứ? – Không, mình không mang.)

Đáp án: B

4.

Giải thích:

I need just _____ sugar. I don’t want it to be too sweet!

(Tôi chỉ cần _____ đường thôi. Tôi không muốn nó quá ngọt!)

Ở vị trí của chỗ trống, ta cần một lượng từ, vừa dùng được cho danh từ không đếm được “sugar”, vừa phù hợp về nghĩa

A. many: nhiều, chỉ dùng cho danh từ đếm được số nhiều => loại

B. a lot of: nhiều, dùng cho cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ đếm được, nhưng không hợp lí về nghĩa => loại

C. a little: một ít, đủ dùng để làm gì; chỉ dùng cho danh từ không đếm được => chọn

Đáp án: C

5.

Giải thích:

- Cấu trúc câu hỏi Wh với động từ thường:

Wh + trợ động từ + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

- “Vietnamese people” là chủ ngữ số nhiều nên trợ động từ tương ứng là “do”.

What **do** Vietnamese people often have for breakfast?

(Người Việt Nam thường ăn gì cho bữa sáng.)

Đáp án: A

III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân các từ khoá xác định vị trí của các chỗ trống có thể là loại từ gì.

- Đọc đoạn văn, chú ý vào những thông tin đã xác định.

- Chọn ra tối đa là 2 từ phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Bài đọc:

Yesterday was a bad day. My friends had health problems. Today wasn't any better. In the morning, I didn't feel well. Lucy made some juice for me. Later, Ben asked me to play with him, but I felt terrible. Ben told me to eat some salad. At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick. After drinking juice, eating salad, and wearing warm clothes, I felt sleepy.

Tạm dịch:

Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe. Hôm nay cũng chẳng khá hơn chút nào. Buổi sáng, tôi cảm thấy không khỏe. Lucy làm cho tôi một ít nước ép. Sau đó, Ben rủ tôi chơi cùng, nhưng tôi cảm thấy rất mệt. Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad. Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm. Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.

Lời giải chi tiết:

1.

Yesterday, Alfie's friends had _____.

(Hôm qua, những người bạn của Alfie có _____.)

Thông tin: Yesterday was a bad day. My friends had health problems.

(Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe.)

Đáp án: health problems

2.

Lucy made some juice for Alfie and Ben told him to eat some _____.

(Lucy làm chút nước ép cho Alfie và Ben nhắc cậu ấy ăn chút _____.)

Thông tin: Ben told me to eat some salad.

(Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad.)

Đáp án: salad

3.

Mr. Brown told Alfie to _____ some warm clothes.

(Thầy Brown nhắc Alfie _____ thêm quần áo ấm.)

Thông tin: At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

Đáp án: wear

4.

Mr. Brown thought that Alfie was _____.

(Thầy Brown nghĩ rằng Alfie _____.)

Thông tin: At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

Đáp án: sick

5.

Alfie felt _____ after eating salad, drinking juice, and wearing warm clothes.

(Alfie cảm thấy _____ sau khi ăn rau trộn, uống nước ép và mặc quần áo ấm.)

Thông tin: After drinking juice, eating salad, and wearing warm clothes, I felt sleepy.

(Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.)

Đáp án: sleepy

IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.

Phương pháp giải:

- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, thêm các từ, chia động từ nếu cần thiết để tạo thành những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. She / have / headache / .

- Cấu trúc nói ai đó có vấn đề về sức khỏe:

Chủ ngữ + have/has + danh từ chỉ vấn đề sức khỏe.

- “She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, động từ chính trong câu cần được chia.

Đáp án: She has a headache.

(*Cô ấy bị đau đầu.*)

2. Have / too much / fastfood / unhealthy / .

- Khi động từ làm chủ ngữ, ta cần dùng động từ ở dạng V-ing (danh động từ). Khi những danh động từ này đi kèm với động từ to be, sẽ luôn là “is”.

- Ta có cấu trúc:

V-ing + to be + tính từ.

Đáp án: Having too much fast food is unhealthy.

(*Ăn quá nhiều đồ ăn nhanh là không lành mạnh.*)

3. they / usually / have / pork and vegetables / dinner / ?

- Đây là một câu hỏi Yes/No, vậy nên nó sẽ bắt đầu bằng một trợ động từ (vì có động từ “have”)

- Ta có cấu trúc:

Do + chủ ngữ số nhiều + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Do they usually have pork and vegetables for dinner?

(*Họ có thường ăn thịt lợn và rau củ vào bữa tối không?*)

4. What / should / I / do / healthy / ?

- Cấu trúc câu hỏi Wh với “should”:

Wh + should + chủ ngữ + tân ngữ?

- Để chỉ một mục đích (để làm gì), ta dùng dạng to V của động từ đó.

Đáp án:

What should I do to be healthy?

Hoặc:

What should I do to keep healthy?

(Tôi nên làm gì để giữ sức khỏe?)

5. You / should / medicine / when / you / sick / .

- Cấu trúc câu khẳng định với “should”:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu.

- Sau “when” là một mệnh đề.

Đáp án: You should take medicine when you are sick.

(Bạn nên uống thuốc khi bạn bị ốm.)